

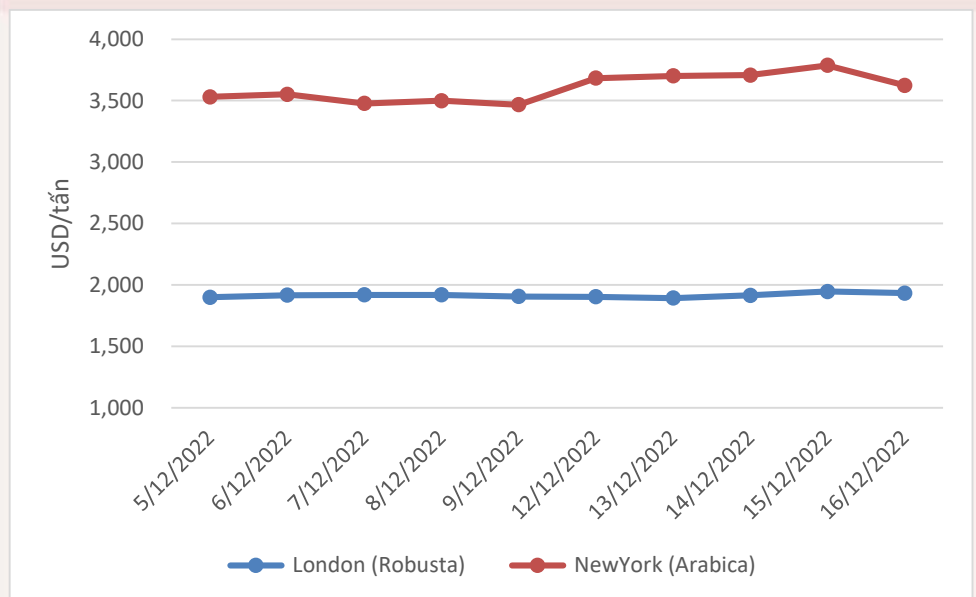


# BẢN TIN TUẦN CÀ PHÊ

## ĐIỂM TIN

- ❖ Giá cà phê Robusta kỳ hạn T03/2023 tăng 0,35% so với tuần trước lên mức bình quân 1.918 USD/tấn.
- ❖ Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 03/2023 tăng 5,59% so với mức giá tuần trước lên mức bình quân 3.700 USD/tấn.
- ❖ Chỉ số giá cà phê toàn cầu (I-CIP) trong tháng 11 tiếp tục giảm 12,3% so với tháng trước xuống còn trung bình 156,8 US cent/pound, mức thấp nhất kể từ tháng 8/2021.
- ❖ Tiêu thụ cà phê thế giới được dự báo sẽ tăng 3,3% lên 170,3 triệu bao loại 60 kg trong niên vụ 2022-2023 so với 164,9 triệu bao của vụ 2020-2021.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Nguồn: Sàn kỳ hạn ICE. [www.theice.com](http://www.theice.com)

Thị trường London kỳ hạn tháng 03/2023 diễn biến tăng trong tuần. Giá cà phê Robusta trung bình đạt 1.918 USD/tấn, tăng 0,35% so với tuần trước, nhưng giảm 20,67% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cao nhất trong tuần đạt 1.946 USD/tấn, giá thấp nhất là 1.892 USD/tấn.

Thị trường New York kỳ hạn tháng 03/2023 diễn biến tăng trong tuần. Giá cà phê Arabica bình quân đạt 3.700 USD/tấn, tăng 5,59% so với mức giá tuần trước, nhưng giảm 29,13% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cao nhất trong tuần đạt 3.786 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần đạt 3.624 USD/tấn.

Theo ICO, chỉ số giá cà phê toàn cầu (I-CIP) trong tháng 11 tiếp tục giảm 12,3% so với tháng trước xuống còn trung bình 156,8 US cent/pound, mức thấp nhất kể từ tháng 8/2021. Tương ứng với mức giá dao động trong khoảng 151,4 - 164,2 US cent/pound.

So với tháng trước, giá của nhóm cà phê arabica Colombia và arabica khác lần lượt giảm 14,8% và 10,9%, xuống còn 223,2 và 213,9 US cent/pound. Cà phê arabica Brazil cũng giảm 13,4% xuống 166,5 US cent/pound. Trong khi cà phê robusta giảm 10,1% xuống dưới mốc 100 US cent/pound, đạt trung bình 92,6 US cent/pound.

Do giá arabica giảm mạnh hơn so với robusta nên chênh lệch giá giữa thị trường kỳ hạn New York và London tiếp tục giảm 17,5%, xuống còn 82,1 US cent/pound so với 99,7 US cent/pound của tháng trước.

Trong tháng vừa qua, tồn kho cà phê arabica được chứng nhận trên sàn New York đã tăng tới 45,3% so với tháng trước lên mức 0,6 triệu bao. Ngược lại tồn kho robusta đạt 1,45 triệu bao, giảm 4,6%.

Đồng thời ICO cũng giữ nguyên dự báo về sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2022-2023 ở mức 167,2 triệu bao, giảm 2,1% so với 170,8 triệu bao của niên vụ trước. Tiêu thụ cà phê thế giới được dự báo sẽ tăng 3,3% lên 170,3 triệu bao loại 60 kg trong niên vụ 2022-2023 so với 164,9 triệu bao của vụ 2020-2021. Như vậy, tiêu thụ dự kiến sẽ vượt sản xuất 3,1 triệu bao.

Số liệu của ICO cho thấy xuất khẩu cà phê toàn cầu trong tháng 10, tháng đầu tiên của niên vụ cà phê 2022-2023 chỉ đạt 9,7 triệu bao (loại 60 kg/bao), giảm 1,9% so với cùng kỳ niên vụ 2021-2022.

Trong đó 88% là cà phê nhân xanh với khối lượng vào khoảng 8,5 triệu bao, giảm 2,5% so với cùng kỳ. Sự sụt giảm này được ghi nhận trên tất cả các nhóm cà phê, nhưng riêng nhóm cà phê arabica Brazil khởi đầu niên vụ mới với triển vọng khá tích cực khi tăng 0,5% so với cùng kỳ

năm ngoái và đánh dấu đà tăng trưởng trong tháng thứ ba liên tiếp, đạt 3,4 triệu bao.

Sự khởi đầu tích cực này được thúc đẩy bởi Brazil, nhà sản xuất và xuất khẩu arabica lớn nhất thế giới ghi nhận mức tăng 1,9% so với cùng kỳ, trái ngược với sự sụt giảm tại Ethiopia (-10,9%), Uganda (-6%) và Việt Nam (-19,5%).

Trong khi đó, khối lượng xuất khẩu của nhóm cà phê arabica Colombia giảm 4,1% xuống 0,9 triệu bao. Sự sụt giảm được ghi nhận ở cả Colombia và Tanzania khi xuất khẩu cà phê nhân xanh của hai nước này đã giảm lần lượt 6% và 2,3% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, Kenya đã bắt đầu niên vụ mới với triển vọng khá tươi sáng khi xuất khẩu tăng tới 46,2%.

Riêng với Colombia, xuất khẩu cà phê nhân xanh của nước này đã giảm tháng thứ tư liên tiếp so với cùng kỳ năm ngoái. Chủ yếu là do sản lượng cà phê của Colombia đã giảm 12%. Liên đoàn những người trồng cà phê Colombia (FNC) cho rằng sự sụt giảm sản lượng là do ảnh hưởng của hiện tượng La Niña khiến mưa nhiều hơn, tác động tiêu cực đến các đồn điền cà phê của nước này.

Các lô hàng cà phê arabica khác cũng giảm 4,3% trong tháng 10 xuống 1,3 triệu bao. Trong nhóm này Guatemala giảm 28%, Honduras giảm 49,2% và Peru giảm 8,4%. Tại Honduras, ngành cà phê tiếp tục phải vật lộn với bệnh gỉ sắt lá trong khi sản lượng của Guatemala giảm do khí hậu khắc nghiệt và tình trạng thiếu lao động.

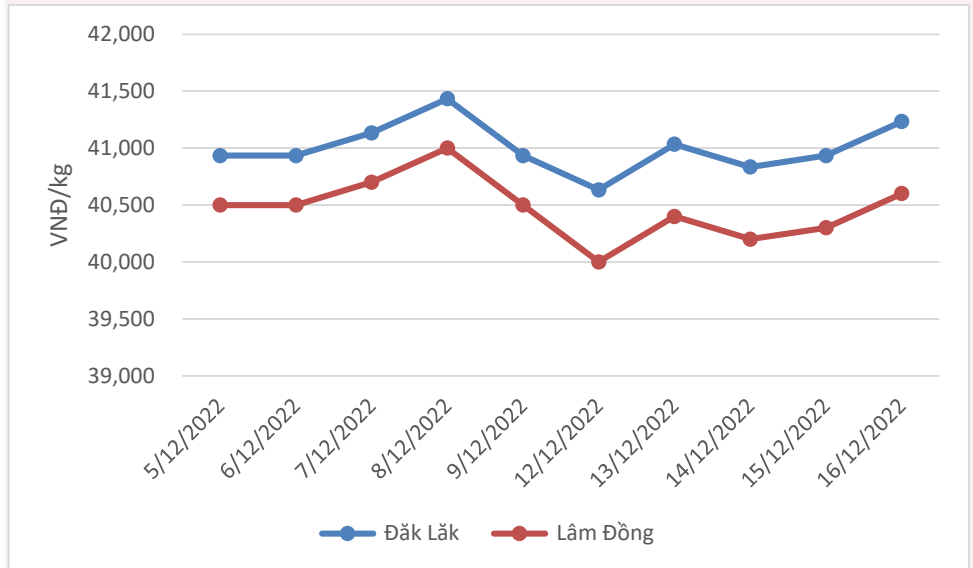
Trong 4 nhóm cà phê, robusta là nhóm ghi nhận sự sụt giảm nhiều nhất trong tháng đầu tiên của niên vụ 2022-2023, với mức giảm 4,8% xuống 2,8 triệu bao. Ngoại trừ Ấn Độ và Indonesia, tất cả các nước xuất khẩu robusta chính đều giảm trong tháng 10 với Uganda giảm 6% và Việt Nam giảm 19,5%.



## ĐIỂM TIN

- ❖ Giá cà phê Robusta trung bình tại các tỉnh Tây Nguyên giảm so với tuần trước. Giá trung bình tại Đắk Lắk là 40.933 đồng/ kg. Giá trung bình tại Lâm Đồng là 40.300 đồng/kg.
- ❖ Cà phê giao ngay tại cảng Sài Gòn giảm 0,13% so với tuần trước xuống mức 1.904 USD/tấn.
- ❖ Việt Nam hiện đã thu hoạch gần 70% sản lượng vụ mùa Robusta mới với dự đoán sụt giảm khoảng 10% so với vụ trước và sức ép bán hàng trước kỳ lễ Giáng Sinh và Tết Năm Mới 2023 ngày càng gia tăng.
- ❖ Liên minh châu Âu đã đạt thỏa thuận cấm nhập khẩu một số sản phẩm được xem là yếu tố chính thúc đẩy phá rừng, trong đó có cà phê.

## THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM



Nguồn: CTV AgroInfo

Giá cà phê trung bình trong nước tại các tỉnh Tây Nguyên tuần này diễn biến giảm nhẹ so với tuần trước. Tại Đắk Lắk, giá cà phê Robusta bình quân trong tuần đạt 40.933 đồng/kg, giảm 0,34% so với tuần trước và giảm 1,59% so với cùng kỳ năm 2021. Tại Lâm Đồng, giá cà phê Robusta giảm 0,84% so với tuần trước, xuống mức bình quân 40.300 đồng/kg và giảm 1,37% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá cà phê xuất khẩu giao ngay (FOB) tại cảng Sài Gòn tuần này đạt 1.904 USD/tấn, giảm 0,13% so với tuần trước.

Kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sau 11 tháng đã vượt 556 triệu USD so với 3,07 tỷ USD của năm 2021 và tiến gần mức kỷ lục 4 tỷ USD mà ngành cà phê hướng đến trong năm nay.

Về thị trường tiêu thụ, Liên minh châu Âu (EU) vẫn là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 11 tháng qua với khối lượng đạt 616.972 tấn, tăng 23,1% so với cùng kỳ và chiếm 39% tỷ trọng xuất khẩu.

Đứng thứ hai về thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 11 tháng qua là thị trường Mỹ với khối lượng đạt 109.581 tấn, giảm 10,1% so với cùng kỳ. Những thị trường xuất khẩu lớn tiếp theo gồm Nhật Bản đạt 99.622 tấn (+1,2%), Nga 92.951 tấn (+26,6%), Philippines 47.764 tấn (-1,5%), Anh 40.448 tấn (+51,2%)...

Liên quan đến thị trường EU, ngày 6/12, Ủy ban châu Âu (EC) cho biết Liên minh châu Âu đã đạt thỏa thuận cấm nhập khẩu một số sản phẩm được xem là yếu tố chính thúc đẩy phá rừng, trong đó có cà phê.

Đây được xem là thách thức nhưng cũng là cơ hội đối với Việt Nam. Nếu năm 2011 khối lượng cà phê có chứng chỉ bền vững chỉ chiếm khoảng 10%, nay đã đạt từ 40 - 50%.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong năm 2023 được cho là vẫn duy trì xu hướng tích cực nhờ những yếu tố như giá cà phê đã hạ nhiệt và tình trạng thiếu hụt nguồn cung toàn cầu vẫn tiếp diễn.

Hiệp hội Cà phê - Cacao (VICOFA) cho biết sản lượng cà phê của Việt Nam trong niên vụ 2022 - 2023 dự kiến giảm khoảng 10 - 15% so với niên vụ 2021 - 2022, đạt khoảng 1,47 triệu tấn. Nguyên nhân chủ yếu đến từ diện tích trồng cà phê có xu hướng giảm do người dân chuyển sang các cây trồng khác có hiệu quả hơn như sầu riêng, bơ, hoặc trồng xen canh trong vườn.

Đầu tháng 10 đã có hàng vụ mới nhưng việc thu hái, phơi sấy diễn ra chậm do thời tiết mưa nhiều, liên tục trong giai đoạn này. Chất lượng hạt cà cũng có thể bị ảnh hưởng, lượng cà nâu nhiều. Trong khi đó, chi phí nhân công thu hái ngày càng tăng cao do thiếu lao động tại địa phương, phải thuê lao động tại các vùng khác đến. Chi phí phân bón vẫn đang ở mức cao. Với các nhà máy, chi phí vận hành chế biến và sản xuất thành phẩm tiếp tục tăng. Ngoài ra, lạm phát tăng, lãi suất ngân hàng cho vay cũng tăng, hạn mức tín dụng giảm có thể tạo ra những áp lực về nguồn tài chính cho nông dân và các đại lý xuất khẩu.

Theo Dân Việt, Việt Nam hiện đã thu hoạch gần 70% sản lượng vụ mùa Robusta mới với dự đoán sụt giảm khoảng 10% so với vụ trước và sức ép bán hàng trước kỳ lễ Giáng Sinh và Tết Năm Mới 2023 ngày càng gia tăng.

Bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho nông sản là một xu thế lớn trên thế giới cũng như tại Việt Nam trong những năm gần đây. Nhận thức được vị thế chiến lược, lợi thế cạnh tranh của ngành cà phê với phát triển kinh tế xã hội, cũng như nhu cầu cấp thiết bảo hộ tài sản trí tuệ, UBND tỉnh Đắk Lắk đã đứng tên đăng bạ chỉ dẫn địa lý “cà phê

Buôn Ma Thuột” để bảo hộ trong nước và tiến tới bảo hộ quốc tế.

Chỉ dẫn địa lý “cà phê Buôn Ma Thuột” được đăng bạ theo quyết định số 896/QĐ-SHTT ngày 14/10/2005 của Cục Sở hữu trí tuệ. Đăng bạ này có giá trị bảo hộ trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Đây là mốc lịch sử đáng nhớ trong chặng đường phát triển đầy thử thách của ngành cà phê Đắk Lắk.

Vùng địa danh cà phê Buôn Ma Thuột được xác định nằm trong các huyện: Cư M'gar, Ea H'leo, Krông Ana, Cư Kuin, Krông Buk, Thị xã Buôn Hồ, Krông Năng, Krông Pắc, TP Buôn Ma Thuột.

Theo thống kê, diện tích cà phê của tỉnh Đắk Lắk niên vụ 2020 - 2021 là 209.955 ha. Thế nhưng, thời gian gần đây chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột đang bị ảnh hưởng rất nặng nề khi sầu riêng chính thức được xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc.

#### **Nguồn tham khảo:**

1. <https://www.theice.com/index>
2. <https://www.iandmsmith.com/>
3. <https://www.comunicaffe.com>
4. CTV và trang tin Tin Tây Nguyên
5. <https://giacaphe.com>
6. <https://www.comunicaffe.com/>
7. <https://vietnambiz.vn/xuat-khau-ca-phe-tien-gan-den-ky-luc-4-ty-usd-2022121322732242.htm>
8. <https://sohuutritue.net.vn/o-at-trong-sau-rieng-co-the-lam-chet-chi-dan-dia-ly-ca-phe-buon-ma-thuot-d153728.html>
9. <https://etime.danviet.vn/viet-nam-da-thu-hoach-gan-70-san-luong-vu-mua-robusta-moi-suc-ep-ban-truoc-giang-sinh-va-tet-20221218141155576.htm>

## Giá cà phê nhân xô

Đơn vị: VNĐ/kg

Tỉnh/ huyện	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Trung bình	Tăng/ giảm
<b>LÂM ĐỒNG</b>	<b>40.000</b>	<b>40.400</b>	<b>40.200</b>	<b>40.300</b>	<b>40.600</b>	<b>40.300</b>	<b>-340</b>
Bảo Lộc	40.000	40.400	40.200	40.300	40.600	40.300	-340
Di Linh	40.000	40.400	40.200	40.300	40.600	40.300	-340
Lâm Hà	40.000	40.400	40.200	40.300	40.600	40.300	-340
<b>ĐẮK LẮK</b>	<b>40.633</b>	<b>41.033</b>	<b>40.833</b>	<b>40.933</b>	<b>41.233</b>	<b>40.933</b>	<b>-140</b>
Cư M'gar	40.700	41.100	40.900	41.000	41.300	41.000	-140
Ea H'leo	40.600	41.000	40.800	40.900	41.200	40.900	-140
Buôn Hồ	40.600	41.000	40.800	40.900	41.200	40.900	-140
<b>GIA LAI</b>	<b>40.633</b>	<b>41.033</b>	<b>40.833</b>	<b>40.933</b>	<b>41.133</b>	<b>40.913</b>	<b>-160</b>
Pleiku	40.600	41.000	40.800	40.900	41.100	40.880	-160
Chư Prông	40.700	41.100	40.900	41.000	41.200	40.980	-160
La Grai	40.600	41.000	40.800	40.900	41.100	40.880	-160
<b>ĐẮK NÔNG</b>	<b>40.750</b>	<b>41.150</b>	<b>40.950</b>	<b>40.950</b>	<b>41.250</b>	<b>41.010</b>	<b>-140</b>
Đắk R'lấp	40.700	41.100	40.900	40.900	41.200	40.960	-140
Gia Nghĩa	40.800	41.200	41.000	41.000	41.300	41.060	-140
<b>KON TUM</b>	<b>40.700</b>	<b>41.100</b>	<b>40.900</b>	<b>41.000</b>	<b>41.300</b>	<b>41.000</b>	<b>-100</b>
Đắk Hà	40.700	41.100	40.900	41.000	41.300	41.000	-100
<b>HỒ CHÍ MINH (USD/tấn)</b>	<b>1.894</b>	<b>1.913</b>	<b>1.901</b>	<b>1.907</b>	<b>1.906</b>	<b>1.904</b>	<b>-2</b>

Nguồn: CTV Agroinfo, Giacaphe.com



Bản tin được thực hiện bởi **AGROINFO**

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

**TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**

Địa chỉ: 16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Email: [info@agro.gov.vn](mailto:info@agro.gov.vn)

Website: [www.agro.gov.vn](http://www.agro.gov.vn)